

La mission civilisatrice de la France ⁽¹⁾

Cái thiên-chức khai-hóa của nước Pháp

Conférence donnée à l'École des Hautes Études sociales par M. ALBERT SARRAUT

(Bài diễn-thuyết của ông ALBERT SARRAUT ở trường Cao-đẳng Xã-hội-học)

III

La Doctrine coloniale française

Et c'est à ce moment, dans cette période contemporaine que va se dégager, de l'examen plus profond du problème moral posé par des responsabilités plus larges à la conscience du colonisateur, notre conception actuelle de la colonisation, cette doctrine française qui la commande et l'inspire, on lui conférant d'ailleurs le titre de légitimité le plus solide, — puisque cette doctrine fait de la colonisation la manifestation la plus haute, nous l'allons voir, de l'idée même de civilisation.

Invulnérable désormais dans son principe, dans sa logique, dans la grandeur de ses desseins d'humanité, notre doctrine coloniale, dont je m'honore d'avoir affermi les définitions, a rénové dans un esprit de haut altruisme le caractère et les déterminations de la colonisation moderne. Idéaliste et réaliste à la fois, c'est sur la base puissante de la solidarité humaine, de l'intérêt universel, et non plus sur l'intérêt du seul colonisateur, qu'elle édifie sa conception. Elle transfigure ainsi les traits originels de l'entreprise coloniale : elle leur donne l'ampleur et la dignité qui leur manquaient ; et parce que, désormais, elle l'établit sur cette idée de solidarité avec toutes ses conséquences, elle fait de la colonisation, acte primitif de force, une admirable création de droit.

Chủ-nghĩa khai thuộc-địa

Đến bây giờ, là đến thời-đại ta nay, nhân nghiên-cứu kỹ về cái trách-nhiệm thuộc về đạo-đức và thuộc về lương-tâm kẻ đi khai thuộc-địa, nước Pháp mới dựng thành một cái chủ-nghĩa riêng làm kỷ-cương cho việc khai thuộc-địa, khiến cho có một cái tinh-cách rất chính-đàng, vì theo chủ-nghĩa ấy thì sự khai thuộc-địa là một sự tiêu-biểu rất cao của cái công khai hóa văn-minh vậy.

Chủ-nghĩa thuộc-địa đó, tôi đây đã được cái danh-dự giải-thích ra rõ-ràng, nay cái lý nó đã rất chính-đàng, cái công nó đã thật hiển-nhiên, thật là hoàn-cải được cả phép khai thuộc-địa đời nay theo một cái tư-tưởng nhân-loại kiêm-ái. Chủ-nghĩa ấy vừa duy-tâm mà vừa vụ-thực, lấy cái lẽ liên-lạc của loài người, sự lợi-ích chung của nhân-loại làm gốc, chứ không phải chỉ chú cái lợi riêng của kẻ khai thuộc-địa mà thôi ; nó thay đổi cả cái nghiệp khai thuộc-địa, khiến cho có cái tinh cách rộng-rãi, có cái giá-trị xứng-đàng hơn tự trước đến giờ. Bởi chủ-nghĩa ấy đã lấy lẽ liên-lạc trong loài người làm gốc, nên việc khai thuộc-địa vốn là một sự thuộc cường-quyền mà nay thành sự hợp công-lý.

(1) Xem Phụ-trương, N. P. 97, 98.

Et je veux ici préciser, m'expliquer, être clair, serrer la thèse et l'argument ; à cet égard, je ne saurais mieux le faire qu'en vous indiquant, dans les termes mêmes où je le faisais naguère pour les élèves de l'Ecole Coloniale, comment se défend cette doctrine française dont la formule est « la colonisation, œuvre de solidarité humaine ».

Pour rester légitime, la colonisation doit demeurer le grand fait par lequel un noble dessein de civilisation, compensant et corrigeant les injustices de la nature, se propose de promouvoir, parmi les êtres et les choses, un état de progrès moral et matériel qui amplifiera les moyens du mieux-être universel. C'est là qu'est sa justification ; si la colonisation n'est pas cela, elle n'est qu'un geste de spoliation.

C'est dans l'intérêt total de l'espèce humaine qu'est le fondement robuste de l'action colonisatrice. Et voici comment, supérieur à tous les droits, il y a un droit de l'humanité à vivre sur la planète une vie meilleure, par l'usage plus abondant des biens matériels et des richesses morales susceptibles d'être fournis à l'ensemble des vivants. Cette double abondance ne peut résulter que d'une collaboration sondaire des races, échangeant amplement leurs ressources naturelles et les facultés propres de leur génie créateur. Or, le hasard ou la Providence, à travers la surface de la terre, a réparti inégalement ces facultés et ces ressources, avec l'inégale influence des climats, des fertilités et des valeurs héréditaires. Sa dévolution capricieuse a localisé, ici ou là, les unes et les autres, dans la diversité, la dispersion et le contraste. Et tandis que, par l'effet de la nature et de l'histoire, se concentraient par exemple en un coin restreint du monde, l'Europe blanche, les forces d'invention, les énergies de progrès, le génie des transfigurations scientifiques, l'on a pu voir, durant de longs siècles, la plus vaste accumulation de richesses naturelles stérilement bloquées dans des territoires occupés par des races attardées qui, n'en sachant pas tirer profit pour elles-mêmes, pouvaient encore moins les verser dans le grand

« Đây tôi muốn biện-luận cho hết lẽ, giải-thích cho rõ-ràng, tưởng không gì bằng thuật lại cho các ngài nghe những lời tôi mới diễn-thuyết đó trước cho các sinh-viên trường Thuộc-địa, chứng-giải về cái lý-thuyết khai thuộc-địa là một việc có quan-hệ đến cái nghĩa liên đới của loài người.

Sự khai thuộc-địa muốn cho được chính đáng thì phải có cái chủ-ý mở-mang về đường văn - minh cho người ta, chữa sửa lại những sự chênh-lệch của tạo-hóa, khiến cho người ta cùng sự-vật đều được thịnh-vượng tấn-lôi, để cho cuộc sinh-hoạt chung trong thế-giới được thành-thời rộng-rãi thêm lên. Có thể thì việc khai thuộc-địa mới có lẽ chính-đáng ; nếu không thì chỉ là một cái thủ-đoạn cướp-lược mà thôi.

Cái gốc của sự-nghiệp khai thuộc-địa là ở sự lợi-ích chung của cả loài người. Trên cả các quyền-lợi có một cái quyền-lợi cao của cả nhân-loại, là quyền-lợi được sống ở trên mặt đất này một cách sung-sướng, và phàm những của-cái về vật-chất, về tinh-thần có thể đem ban-bố cho cả loài người, thì cả loài người đều được hưởng-thụ cho được dồi-dào. Muốn cho được sung-túc như thế, thì các giống người phải liên-lạc với nhau mà hiệp-lực cộng-tác, đem những tài-sản thiên-nhiên cùng tài-năng trí-lực trao đổi giúp đỡ lẫn nhau. Nay ở trên mặt đất này, tạo hóa (hay là sự ngẫu-nhiên) đã ban-bố những tài-sản cùng tài-năng đó không được đều, tùy khí-hậu, thổ-địa, sự di-truyền của mỗi giống mà mỗi chỗ hơn kém khác nhau. Tạo vật hay là sự ngẫu-nhiên ấy đã rải-rắc những của-cái kia ra khắp mọi nơi một cách phồn-tạp hỗn độn, không cân không đều một chút nào. Như bởi lẽ thiên-nhiên, bởi lẽ lịch-sử, trong một cái khu đất nhỏ hẹp là đất Âu-châu của giống da trắng kia, bao nhiêu cái tài-sáng-khởi, bao nhiêu cái trí-tinh-tiến, bao nhiêu cái công-biến-hóa sự-vật

torrent circulatoire où s'alimentent les besoins chaque jour croissants de l'espèce humaine.

Est-il juste, est-il légitime qu'un tel état de choses indéfiniment se prolonge? L'humanité doit-elle pâtir toujours de ces hasards et de ces ignorances? Et si l'effort de civilisation conjecture de planter sa charrue dans ces sols inutilisés pour en faire jaillir les produits nouveaux dont s'enrichira le patrimoine universel, si cette civilisation altruiste en somme dans ses résultats, a délibéré d'augmenter en même temps que les nourritures de la vie collective, la somme de dignité humaine des races en régression morale, peut-on vraiment lui opposer comme un obstacle infranchissable un prétendu droit d'occupation ou de farouche isolement qui éterniserait, en des mains incapables, la vaine possession des richesses sans emploi.

Au nom de l'humanité, on peut fermement répondre: non. Un droit dont l'exercice se retourne contre les droits du mieux-être universel n'est pas un droit. Car l'espèce humaine est solidaire, dans l'existence du vaste monde. Nulle race, nul peuple n'a le droit ou le pouvoir de s'isoler égoïstement des mouvements ou des nécessités de la vie universelle. Si le génie individuel des patries, partout où il a pu se dégager, doit demeurer, certes, en même temps qu'un palladium sacré, le ferment supérieur du progrès et de la civilisation, il conduirait à des suicides nationaux en s'enfermant dans le féodalisme d'une vie recluse et repliée. La structure personnelle des nations n'est pas exclusive de la communauté humaine. Et l'humanité totale doit pouvoir jouir de la richesse totale répandue sur la planète. Et nulle appropriation, fût-elle millénaire, ne peut invoquer la prescription contre le droit de l'univers d'utiliser les ressources offertes en tout lieu par la na-

bằng học-thuật, hình như chung-đức cả vào đây, mà những tài-sản thiên-nhiên, phong-phú vô-cùng thời lại chông-chất chứa-tích trong mấy mươi đời ở những cõi đất nọ người dân còn chậm-chạp kém-hèn, đã không biết khai-khẩn ra mà lợi-dụng cho mình thời còn thế nào khiến cho lưu-thông đi để cung-cấp cho sự cần-dùng của loài người.

Cái tình-trạng ấy có thể dễ như thế mãi cho đang không? Nhân-loại có thể cứ phải chịu thiệt mãi vì sự ngẫu nhiên và sự ngu-hèn đó không? Nay nếu vì công khai-hóa đem cái cây đến mà cày bừa những đất bỏ hoang kia để cho nảy-nở ra thêm những sản-vật mới mà tăng-gia cho cái kho tài-sản chung của thế-giới, nếu cái công văn minh ấy rút lại cũng là vì người mà thành kết-quả, vừa tăng được đồ ăn của dùng cho nhân-loại, mà lại muốn tăng cả cái danh-giá cho những dân-tộc còn kém-hèn, như thế thì thử hỏi có thể lấy cái có là những đất ấy đã có người chiếm trước rồi mà phản đối lại, khiến cho những của-cái kia đời đời thành vô dụng ở trong tay những giống ngu-hèn hay không?

Cứ cái lẽ chung của nhân-loại, có thể quả-quyết trả lời rằng: không. Nói rằng sự chiếm trước là cái quyền-lợi, nhưng cái quyền-lợi mà đem thì-hành ra có hại cho cuộc sinh-hoạt chung trong thiên-hạ thời không phải là quyền lợi chánh-đáng. Vì rằng giống người ta sống ở trên đại địa này có liên-dai-quan-hệ với nhau. Không có giống người, không có dân-tộc nào là có quyền họy có thể khu-khu biệt-lập một nơi không can-thiệp gì đến cái phong-trào của sự sinh hoạt chung thế-giới. Những dân nào đã thành quốc gia hân-hoi, có tinh-thần đặc-biệt, thời đầu đầu đầu cũng đáng tôn-trọng, coi như một mối thân-thánh bất-khả xâm-phạm, như một cái ngai-đền sâu của sự văn-minh tiến-hóa, nhưng nếu dân nào cũng cứ khu-khu biệt-lập theo một cái chế-độ phong

ture à la satisfaction légitime des besoins des être vivants.

Telle est l'idée large et généreuse, sur laquelle la colonisation peut prendre assise. C'est au nom du droit de vivre de l'humanité, que cette colonisation, agent de la civilisation, prend charge de la mise en valeur, de la mise en circulation des richesses que des possesseurs débiles détenaient sans profit pour lui même et pour tous. C'est pour le bien de tous qu'on agit ainsi.

Et tout d'abord pour le bien même de ceux qu'on paraît déposséder.

Car voici surgir aussitôt, dès l'acte d'annexion coloniale, les corollaires invisibles que l'équité de la logique fait jaillir des principes mêmes au nom desquels le colonisateur entre en action. Mandataire de la civilisation, fondé de pouvoir de la solidarité humaine, il ne saurait, sans mentir à sa mission, sans déchirer son titre d'autorité, éluder les obligations morales qui l'interpellent immédiatement. Si la loi de solidarité est sa raison d'agir, elle doit à toute heure rester sa règle d'action. En lui donnant un droit, elle lui crée donc des devoirs. L'un ne va pas sans les autres. Dès lors, les premiers bénéficiaires de l'acte de solidarité, qui donc seraient-ils, sinon le pays et la race mêmes auxquels le colonisateur vient apporter sa règle ?

kiến cổ, thời-quốc-gia không những không thành-lập mà lại đến diệt-vong. Các dân-tộc lập-hành đoàn-thể riêng không thể trái với cái lẽ đại-đồng của nhân-loại. Và nhất-ban nhân-loại đều có quyền được hưởng hết những của-cải ở trên mặt đất. Tạo vật đã sinh ra các tài-sản để cung-cấp cho sự sống của muôn-loài, thế giới được quyền lợi-dụng những tài-sản ấy, không có ai lấy cái cớ rằng chiếm-giữ đã lâu đời mà phản-đối được cái quyền-lợi ấy.

Đó là cái lý-tưởng rộng-rãi, quảng-đại, có thể làm cơ-sở cho sự-nghiệp khai thuộc-địa. Sự nghiệp này chính là sự-nghiệp khai-hóa văn-minh, vì cái quyền-lợi sinh-hoạt của nhân-loại mà đương lấy cái trách-nhiệm khai-khân cùng phát-hành cho lưu-thông những tài-sản ở tay các dân-tộc yếu-hèn, đã không lợi cho mình, cũng không lợi cho người. Làm như thế là vì sự lợi-ích chung mà làm.

Trước nhất là lợi ngay cho những kẻ tựa-hồ như bị người ta đến chiếm mất quyền của mình.

Vì rằng ngay tự khi bắt đầu chiếm-cử một thuộc-địa nào thì lập-tức phải theo lẽ công-bằng mà thi-hành-cái chủ-nghĩa khai-hóa như trên kia đã nói. Nước đi khai thuộc-địa đã là một tay ủy-viên của thế-giới văn-minh, một người ủy-quyền của đoàn-thể nhân-loại, thời bao nhiêu trách-nhiệm tinh-thần thuộc về cái thiên-chức ấy phải cáng-đáng cho hết, nếu không thì ra làm sai chức-vụ mình mà hoại mất danh-giá mình. Đã lấy cái lẽ nhân-loại liên-đái làm cơ cho sự hành-động của mình, thời lúc nào cũng phải theo đó làm tiêu-chuẩn. Nhờ đó mà được quyền-lợi thời cũng nhờ đó mà có nghĩa vụ; đã có quyền-lợi phải có nghĩa-vụ. Như thế thời những người được hưởng lợi thứ nhất trong cái công-cuộc liên-đái đó là ai, há chẳng phải là người dân đất nước y hay sao ?

Il est capital de retenir ce postulat, dont l'importance morale est absolue. Car il prévient l'intolérable excès qu'en la poussant trop loin on peut faire de l'idée au nom de laquelle le civilisateur se substitue à la carence des races incapables. Certains pays colonisateurs n'ont pas reculé devant ces conclusions extrêmes. Dès lors qu'une race se montrait trop débile pour mettre en valeur les richesses de son domaine, l'axiome brutal de la lutte pour la vie, le principe implacable de la sélection naturelle autorisaient à leurs yeux sa disparition, son élimination, son « extirpation ». Ce fut notamment le thème de la colonisation allemande exterminant féroce-ment en Afrique des Herreros: Notre conscience latine s'insurge contre cette idée. La colonisation, en l'acceptant, serait pire que la barbarie qu'elle prétend corriger. Si son droit est, en effet, de suppléer l'incapable pour la mise en valeur des biens qu'il laisse dépérir, son devoir est, dans le même temps, de prendre charge de cet incapable, de le mettre, lui aussi, en valeur, de le cultiver, physiquement et moralement, de le protéger contre lui-même et contre les misères qui l'assiègent, de l'éduquer enfin, de l'instruire et de l'habilitier à devenir l'associé dans la gestion et les bénéfices du domaine commun.

C'est là, pour le colonisateur, la contrepartie indispensable de la prise de possession; cette idée d'association, de partage, enlève à son acte le caractère de spoliation; elle en fait une création de droit humain. Et tel est bien, actuellement, le trait fondamental de la doctrine française, de la politique d'association, qui, dans les terres d'outre-mer, après la découverte du réservoir de richesse ou du point d'appui politique, a fait désormais la découverte la plus haute: l'homme.

Lẽ đó nên nhớ kỹ, vì có quan-hệ về đường tinh-thần vô-cùng, có lẽ đó thì mới ngăn được sự tẻ-lam-dung cái chủ-nghĩa của kẻ đi khai-hóa thay các dân yếu-hèn mà khai-khẩn thuộc địa. Có nước đi khai thuộc-địa đã từng dùng cái chủ-nghĩa ấy đến cực-đoan, theo những nước ấy thời một dân-tộc đã vươn-hèn đến không đủ sức khai-khẩn được những tài-sản ở đất nước mình, thời vì lẽ sinh-lộn cạnh-tranh, tru-thắng liệt-bại, có thể tiêu-diệt cho mất hẳn đi cũng chẳng ngại gì. Cách ấy là cách của người Đức khai thuộc-địa ở Phi-châu diệt người giống Herreros một cách rất tàn-bạo. Cái lương-tâm người La-tinh ta không thể thừa-nhận được những cách như thế, đi khai-hóa người ta mà làm như thế thì tệ hơn là người dã-man. Quyền-lợi mình là thay kẻ yếu hèn để khai-khẩn những tài-sản bỏ không, nhưng mà nghĩa-vụ mình, cũng lại là phải đồng-thời chăm nom cho kẻ yếu-hèn ấy, khai-hóa cho người, tài-bồi cho thân-thể cho tinh-thần, che-chở cho khỏi những nông-nổi khốn-khó ở quanh mình, nói tóm lại là dạy-dỗ đủ mọi đường để cho thành cái tư-cách làm một kẻ hợp-đồng với mình để quản-lý công-cuộc chung và hưởng-thụ lợi-ích chung.

Ấy người đi khai thuộc-địa đến chiếm đất của người ta thời phải đối-đãi người ta như thế mới tương-đương; có cái tư-tưởng hợp-đồng, có cái tư-tưởng chia lợi như thế thì mới khỏi là một sự cướp-lược, mà thành một sự-nghiệp hợp với công-lý của loài người. Ấy đó chính là cái đặc-tính của chủ-nghĩa khai thuộc-địa của nước Pháp, là ở cái chính-sách hợp-đồng, khi đi khai-thác các đất ngoại-dương, đã tìm được cái kho thỏ-sản về kinh-tế rồi, đã dựng ng được cái nơi căn-cứ về chính-trị rồi, bấy giờ mới chuyên-tâm chú-ý đến một cái mới cao-thượng hơn, là người ta vậy.

L'homme, notre parent, le frère de couleur !

Longtemps, trop longtemps, le mercantilisme sans entrailles des colonisations premières prolonge sur l'indigène la malediction originelle inscrite par le destin dans le pigment de sa face, et le dogmatisme glacé de la sélection naturelle prête la main au « traitant » pour maintenir en servage un être considéré comme incurablement inférieur. L'indigène, noir, rouge ou jaune, est moins un homme qu'un instrument de travail qui ne vaut qu'autant qu'il peut servir, que l'on rejette une fois hors d'usage. A quoi bon le ménager, puisque la loi de sélection a réglé d'avance le sort de ceux qui pourront ou non résister ? A quoi bon soigner ses enfants et veiller à la conservation de sa race, puisque sa prolifération naturelle comblera automatiquement les vides creusés dans le troupeau, par les maux, les épidémies, la misère physiologique ou les corvées ? A quoi bon surtout l'instruire, le perfectionner, essayer de le hausser jusqu'à soi, puisqu'il est admis que la couleur de sa peau le prédestine à la servitude des êtres irrémédiablement inférieurs ? Le devoir d'humanité à son égard sera suffisamment rempli par les offices d'une charité plus ou moins généreuse.

La politique indigène

Cette conception inacceptable a vécu. Ce fut celle de l'ancien pacte colonial. L'honneur de la France est d'avoir compris la première la valeur d'humanité des races attardées et l'obligation de respecter et d'accroître cette valeur. La grande pensée de justice qui imbrègue la tradition de mon pays, ou pays de la Déclaration des Droits, a repoussé le dogme cruel qui décrétait l'infériorité définitive de certaines races. Elle constate, à coup sûr, le retard de leur évolution, mais s'employant à en corriger les effets, elle s'efforce d'en accélérer les

Ngươi ta, là kẻ cùng máu-mủ với ta trong loài người, là anh em khác sắc của ta đó !

Trong bao nhiêu lâu những kẻ đi lấy thuộc-địa hồi đầu, toàn là những phường trục-lợi không có lương-tâm, cứ thấy người thổ-dân cái sắc da họ khác mình thì coi họ như không phải giống người, lại thêm một cái lý-thuyết khốc-hại nữa là cái lý-thuyết thiên-diễn đảo-thải cũng hình như xui-giục thêm bọn con buôn kia ngược-dãi nô-lệ người thổ-dân, cho là đời đời cứ kém hèn mãi không sao hơn lên được. Người thổ-dân, dù là người da đen, da đỏ hay da vàng, coi như không phải là một người mà là một cái đồ dùng, còn dùng được thì còn giữ, không dùng được nữa thì vứt đi. Như thế thì còn phải chăm-chút làm gì, vì luật đảo-thải đã định trước cái số-kiếp kẻ nào sống được kẻ nào phải chết ? cần gì phải trông-nom cho con-cái họ, giữ-din cho nòi-gióng họ, vì rằng có bị ốm đau, dịch-tễ, đói rét, hay lao-dộng mà chết đi, thì trong cái đàn họ như đàn trâu ngựa lại sinh đẻ thêm ra mà tự-nhiên điền vào số khuyết, cần gì phải dạy học cho họ, cần gì phải khai-hóa cho họ để cố nâng cao cho bằng mình, vì rằng cái sắc da họ đã khác mình thì đời-đời chỉ ở trong vòng yếu-hèn mà làm cái kiếp nô-lệ cho mình mãi mãi ? Dù có chút nhân-đạo ra thì ân thí phúc cho ít nhiều cũng là đủ.

Chính-sách đối với người bản-dân

Cái lý-tưởng tàn-nhân ấy nay đã mất rồi. Lý-tưởng ấy là cái lý-tưởng của « ước thuộc-địa » hồi xưa, danh-gia nước Pháp là trước nhất đã hiểu rằng các dân-tộc kém hèn cũng có cái giá-trị thuộc về loài người, giá-trị ấy đáng tôn-trọng và phải tăng-gia cho hơn lên. Nước Pháp ta là nước đã đề-xướng ra cái chủ-nghĩa nhân-quyền,

étapes ; et dans l'argile informe des multitudes primitives, elle modèle patiemment le visage d'une nouvelle humanité. Elle n'est plus le droit du plus fort : elle est le droit du fort à protéger le plus faible.

La politique coloniale française voit en nos protégés, quelle que soit la couleur de leur peau ou le degré de leur infériorité actuelle, des hommes, et non une masse anonyme et servile. Elle n'opprime pas, elle libère ; elle n'épuise pas, elle féconde ; elle n'exploite pas, elle partage. Si elle vient chercher des marchandises ou des débouchés, elle apporte en retour, parmi des populations trop souvent livrées à la barbarie, à la misère, au fouet des esclavagistes ou aux caprices des roitelets sanguinaires, comme aux anarchies de toute sorte, l'ordre, la sécurité, la santé, l'instruction, la justice, l'espérance d'un avenir meilleur, avec le surcroît de ressources nouvelles que le génie civilisateur fait jaillir du sol encore vierge, pour le profit commun du protecteur et du protégé. Cette politique fonde des comptoirs ; mais aussitôt, autour d'eux, elle bâtit une maternité, une école, un hôpital, et ce prétoire où la justice tutélaire assure à la personne et aux biens de l'indigène la défense de leurs droits. Elle entoure l'individu désarmé des garanties formelles de la loi. Elle affirme non plus seulement les droits de la nation colonisatrice, mais ses devoirs, et elle les inscrit même au premier rang. Mieux encore : à son effort civilisateur, elle veut, à mesure de leur capacité, associer ses protégés, les appeler progressivement par des institutions représentatives à la gestion de leur pays, les habiliter à cette collaboration par une instruction toujours plus largement diffusée, et partageant avec eux les responsabilités comme les

lịch-sử chan-chưa một cái tư - tưởng công-nghĩa, nên vẫn từng phản-đối cái lý-thuyết khốc-hại kia cho rằng giống người nào đã kém-hèn thời cứ kém-hèn mãi mãi ; nước Pháp vẫn biết rằng những giống ấy ngày nay tiến-hóa còn chậm-chạp, nhưng biết thế mà cố tìm phương đất cách giúp đỡ cho bước mau lên ; các dân-tộc cò-lỗ kia ví như một đồng đất sét chưa thành hình, nước Pháp ra tay nặn cho nên một nhân-loại mới. Cái quyền - lợi của nước Pháp không phải là quyền kẻ mạnh bắt-nạt kẻ yếu : chính là quyền kẻ mạnh che-chở cho kẻ yếu.

Chính-sách thuộc-địa của nước Pháp đối với người dân thuộc-địa, dù sắc da khác ta thế nào, dù trình-độ còn kém đến đâu, cũng coi là người cả, chứ không phải là một lũ trâu ngựa không có nhân-cách. Chính-sách ấy không áp-chế người mà giải-phóng cho người ; không làm khánh-kiệt tài-sản mà mở-mang cho phong-phú thêm lên ; không trục-lợi một mình mà muốn chia lợi cùng hưởng. Có thâu-vận đồ hàng, tìm nơi tiêu-thụ, nhưng đối với người thổ-dân thường thường còn đương triền-miền trong vòng dã-man khổ-sở, bị phường buôn người đánh-dập hay bị lũ tù-trưởng áp-chế, hỗn-dộn không ra thế-thống gì, thời sắp-đặt cho được bình-yên trật-tự, giữ cho sức khỏe, dạy cho học-hành, xét-xử được công-bằng, lại khiến cho có thể hi-vọng có ngày được sung-sướng hơn, nhờ công khai-hóa mà đất hoang thành ra đồng ruộng, tăng thêm được nhiều tài-sản mới, ích-lợi cho cả hai bên. Chính sách ấy đi đến đâu có đặt thương-điểm, nhưng liền ngay cạnh đấy lại dựng nhà hộ-sinh, mở trường dạy học, đặt nhà thương để chữa bệnh, tòa án để xét xử, lấy lẽ công-bằng mà bênh-vực sinh-mệnh tài-sản cho người thổ-dân. Chính-sách ấy đem pháp-luật phân-minh mà giữ-gìn cho kẻ cô-độc hèn-yếu. Chính-sách ấy

bénéfices, hausser leur conscience peu à peu transformée jusqu'au sentiment lucide de leurs propres devoirs, des obligations qu'ils contractent envers nous pour l'accroissement, la garde et la défense du patrimoine solidaire.

Noble tâche, tâche belle et grande, et qui exige de la part de celui qui l'accomplit autant de sagesse que de bonté, autant de clairvoyance que de patience fraternelle. Car ce n'est point en un jour, ce n'est point en quelques années que cet effort civilisateur, s'exerçant sur l'âme des races attardées, peut les transfigurer au point d'effacer en un court délai la distance que les siècles ont mise entre eux et nous sur les chemins du progrès intellectuel. Et l'on touche ici du doigt l'erreur profonde de ces théoriciens de l'absolu qui estiment que, du premier coup, l'on peut, par la procédure de l'assimilation, conférer par exemple à ces races récemment éveillées l'ensemble des droits ou des institutions à l'usage desquels nous n'avons nous-mêmes accédé qu'après la rude et longue et pénible expérience des siècles révolus. C'est là un dogmatisme abstrait qui ne tient aucun compte des évidences.

Nous, nous partons des faits et de réalités positives. Si nous n'avons pas ce préjugé de couleur, qui vicie la politique coloniale d'autres pays, nous constatons

không những tuyên-bô cái quyền-lợi của nước đi khai thuộc-địa mà lại tuyên-bô cái nghĩa-vụ nữa, đặt nghĩa-vụ ấy lên cao hơn cả. Không những thế mà thôi ; Lại muốn cho người thổ-dân tấn-tới được chừng nào thì cho tham-đự vào cái công khai-hóa của mình chừng ấy, đặt ra những chế-độ đại-nghị để dần-dần cho người dân cũng được quản-cổ công việc trong xứ mình ; lại ban-bố sự học mỗi ngày một rộng cho có đủ tư-cách hiệp-lực cộng-tác với mình, cùng với họ chia cái trách-nhiệm, chia sự lợi-ích, khiến cho tâm-hồn họ mỗi ngày một cải-hóa cho đến cái trình-độ hiểu rõ những nghĩa-vụ trách nhiệm của họ đối với ta trong việc giữ-gìn tăng-tiến cho cái sản-nghiệp chung.

Công-việc đó cao-thượng là đường nào, tốt đẹp và lớn-lao là đường nào, ai đã đương lấy mà làm, thời phải có tri khôn-ngoan, phải có bụng nhân-từ, phải có lòng hữu-ái, mà lại phải cho sáng-suốt, cho kiên-nhẫn. Cái công khai-hóa ấy đối với những dân-tộc còn kém hèn, không thể một buổi mà thành được, không thể biến-hóa mau cho đến nổi chỉ trong một thời-kỳ ngắn có thể thu rút lại cái bước đường dài của mấy mươi thế-kỷ đã xa cách các dân-tộc ấy với ta trong cuộc tiến-hóa về tri-thức cùng tinh-thần. Nói đến đây mới thật chỉ rõ được cái ngộ-điểm to của những nhà thuyết-lý kia cho rằng có thể dùng cái phương-pháp đồng-hóa mà nhất-dán ban-bố ngay những quyền-pháp chế-độ của ta cho các dân bán-khai kia được, quyền-pháp chế-độ ấy, chính ta đây cũng đã phải qua bao nhiêu đời thí-nghiệm khó nhọc mới hưởng-dùng được. Cái thuyết đó là cái thuyết huyền-không, không thích-hợp với sự-tinh.

Chúng ta đây thì chúng ta lấy sự thực nhõn-tiền làm cốt. Ta đâu không có cái bụng khinh kẻ dị-sắc nó lèm cho chính-sách thuộc-địa nhiều nước khác

partout. cependant, dans nos domaines d'autre-mer, le fait indiscutable que certaines races sont en retard sur d'autres, pour toutes sortes de causes où l'hérédité et les conditions sociales et physiologiques ont leur grande part : nous constatons en même temps que, dans toutes ces multitudes, en modifiant les conditions du milieu, les influences ou les facteurs variés qui ont créé cet état de race, il est possible de déterminer une évolution, qui, plus ou moins rapidement, provoquera l'accession d'individus de plus en plus nombreux vers un stade d'humanité supérieur. Et nous en recueillons, dès lors, le haut encouragement à poursuivre « à l'égard du plus faible ». l'œuvre d'aide et de protection qui est l'âme de la formule que j'énonçais toute à l'heure.

(à suivre)

ALBERT SARRAUT

đến hư hỏng, nhưng ta cũng từng nhận thấy ở khắp các thuộc-địa ngoại-dương của ta, có nhiều giống người tiến-hóa còn kém các giống khác vì nhiều lẽ thuộc về di-truyền, thuộc về xã-hội, thuộc về sinh-lý, vãn-vãn ; ta lại nhận thấy rằng trong các dân-chúng ấy nếu biết sửa đổi cái hoàn-cảnh đi, sửa đổi những cái ảnh-hưởng cùng cái động-lực nó đã gây ra cái tình-trạng dân-tộc như thế, thời có thể khiến cho các giống người ấy dần dần tiến-hóa lên cho được càng ngày càng nhiều người tới được một cái trình-độ nhân-loại cao hơn. Đến bấy giờ thời ta sẽ được vui lòng hỏi dạ mà đối với kẻ kém ta thì hành cái sự-nghiệp giúp đỡ bênh-vực là phần tinh-thần của cái chủ-nghĩa tôi mới xướng ra vừa rồi.

(Còn nữa)

LES APPELS DE L'ORIENT

Tiếng gọi của Đông-phương

(Les deux moitiés de l'humanité doivent se pénétrer et se compléter)

(Hai nửa nhân-loại nên phải hiểu nhau và bổ-túc cho nhau)

On a récemment posé à quelques-uns des meilleurs esprits de notre temps une série de graves questions.

« Pensez-vous, leur demandait-on notamment, que l'Occident et l'Orient soient complètement impénétrables l'un à l'autre ? »

Et encore : « Etes-vous d'avis que l'influence de l'Orient puisse constituer pour la pensée et les arts français un péril grave et qu'il serait urgent de combattre, ou pensez-vous que nous puissions demander à la « connaissance de l'Est » un enrichissement de notre culture générale et un renouvellement de notre sensibilité ? »

Le recueil des réponses qu'ont reçues les enquêteurs (1) est une mine précieuse pour qui veut méditer sur l'avenir de l'humanité.

Mới rồi có người hỏi mấy bậc trí-thức đời nay mấy câu hỏi quan-trọng.

Hỏi rằng : « Đông-phương với Tây-phương có phải là tuyệt-nhiên không cảm-thôn được nhau không ? »

Lại hỏi rằng : « Theo ý các ngài có cho rằng sự ảnh-hưởng của Đông-phương là hại cho tư-tưởng nghệ-thuật nước Pháp và cần phải công-kích đi, hay là cho rằng ta có thể nhờ sự tri-thức của Đông-phương mà tăng-bổ cho học-thuật ta, hoán-cải cho tinh-tinh ta ? »

Những bài trả lời ấy đã biên-tập thành sách, thật là cái kho quý-báu cho người nào muốn suy-nghĩ về tiền-đồ của nhân-loại.

(1) « Les Appels de l'Orient », édité par Les Cahiers du Mois, février-mars 1925 (10 francs).

Il n'y a pas eu d'événement plus grave et plus riche de conséquences, à la fin du dix-neuvième siècle, que l'ouverture de l'Asie aux Européens et l'entrée du Japon au nombre des grandes puissances.

Sans doute l'Europe et l'Asie avaient-elles eu, depuis que l'Europe avait pris conscience d'elle-même et jusqu'en 1850, bien des rapports, directs ou indirects. L'histoire des influences européennes sur l'art et la pensée de l'Extrême-Orient peut fournir la matière d'un gros volume, et les influences réciproques de l'art et de la pensée asiatiques sur la civilisation européenne donnerait lieu également à de longues études.

Pourtant on peut dire sans exagérer que, depuis le début de notre ère, les deux civilisations, jusqu'au milieu du dix-neuvième siècle, s'ignoraient et se développaient indépendamment l'une de l'autre.

La plus antique et la plus vénérable, qui n'est pas celle que nous pensons, la civilisation de la Chine et de l'Inde, s'était peu à peu engourdie dans ses foyers primitifs; mais le jeune Japon en avait recueilli l'héritage et, sans poursuivre dans le même sens que l'Europe son effort scientifique et industriel, il n'avait pas cessé pourtant d'accroître et de perfectionner la sagesse et la politesse, vertus asiatiques.

En même temps, l'Europe, qui était encore barbare au temps de Confucius et qui, après le miracle grec, était redevenue barbare lorsque la Chine était à son apogée, l'Europe avait en ces derniers siècles porté à une haute perfection l'art de connaître la nature, l'art de faire la guerre et aussi l'art de lutter contre les forces mauvaises et contre la maladie. Elle avait même fondé, sur le terrain vierge du Nouveau Monde, une colonie où tous les caractères de sa civilisation s'exagéraient jusqu'à la caricature.

Mais entre les deux moitiés du monde, rien que l'ignorance et la défiance mutuelle.

Puis, brusquement, la révolution *Meiji* ouvre le Japon à l'Europe. La science euro-

Vers la fin du dix-neuvième siècle, il n'y a pas eu d'événement plus grave et plus riche de conséquences, à la fin du dix-neuvième siècle, que l'ouverture de l'Asie aux Européens et l'entrée du Japon au nombre des grandes puissances.

Vainement on peut dire que, depuis que l'Europe avait pris conscience d'elle-même et jusqu'en 1850, bien des rapports, directs ou indirects, existaient entre l'Europe et l'Asie. L'histoire des influences européennes sur l'art et la pensée de l'Extrême-Orient peut fournir la matière d'un gros volume, et les influences réciproques de l'art et de la pensée asiatiques sur la civilisation européenne donnerait lieu également à de longues études.

Pourtant on peut dire sans exagérer que, depuis le début de notre ère, les deux civilisations, jusqu'au milieu du dix-neuvième siècle, s'ignoraient et se développaient indépendamment l'une de l'autre.

La plus antique et la plus vénérable, qui n'est pas celle que nous pensons, la civilisation de la Chine et de l'Inde, s'était peu à peu engourdie dans ses foyers primitifs; mais le jeune Japon en avait recueilli l'héritage et, sans poursuivre dans le même sens que l'Europe son effort scientifique et industriel, il n'avait pas cessé pourtant d'accroître et de perfectionner la sagesse et la politesse, vertus asiatiques.

En même temps, l'Europe, qui était encore barbare au temps de Confucius et qui, après le miracle grec, était redevenue barbare lorsque la Chine était à son apogée, l'Europe avait en ces derniers siècles porté à une haute perfection l'art de connaître la nature, l'art de faire la guerre et aussi l'art de lutter contre les forces mauvaises et contre la maladie. Elle avait même fondé, sur le terrain vierge du Nouveau Monde, une colonie où tous les caractères de sa civilisation s'exagéraient jusqu'à la caricature.

Mais entre les deux moitiés du monde, rien que l'ignorance et la défiance mutuelle.

Puis, brusquement, la révolution *Meiji* ouvre le Japon à l'Europe. La science euro-

péenne, qui au même moment décuple sa puissance, entre dans le domaine réservé.

Et, pour la première fois dans l'histoire du monde, d'un bout de la terre à l'autre, l'homme est connu de l'homme. Une vie commune s'agit confusément à laquelle participe toute l'humanité.

Pour la première fois, les mêmes faits sont connus en même temps à travers tout le globe, grâce à l'électricité, au téléphone, à la T. S. F. Tous les hommes, rassemblés dans la même enceinte, peuvent être secourus ensemble d'une même émotion à l'annonce d'une grande catastrophe, d'un tremblement de terre ou de la mort d'un Anatole France.

La conscience commune de l'humanité est née.

Depuis cinquante ans, les deux moitiés de la civilisation ont donc commencé à se pénétrer. Et c'est celle de l'Asie qui d'abord a paru subir les transformations les plus brutales et les plus complètes.

Il n'en pouvait être autrement.

La supériorité de l'Occident était évidente pour tout ce qui touche à la vie matérielle : notre science et notre industrie nous rendaient plus forts et plus maîtres de la nature. En nous les empruntant, le Japon devait brusquement transformer son aspect traditionnel. En même temps, il nous empruntait nos institutions politiques et sociales, notre Parlement, nos syndicats et notre socialisme, et tout récemment notre suffrage universel.

Et presque tout de suite le Japon, mis à l'école de l'Europe, est devenu son rival, et, quelquefois son maître. En physique, en chimie, en médecine, en philologie, les savants japonais sont les égaux de leurs confrères d'Occident.

Bien mieux, l'ébranlement a vite gagné tout le vieux monde asiatique endormi depuis des siècles. L'Inde a de nouveau ses savants, tel ce docteur Bose qui a renouvelé l'étude de la physiologie végétale.

Et le mouvement social, en Chine avec Sun Yat-Sen, dans l'Inde avec Gandhi, a rejoint tout aussitôt les plus audacieuses sinon les plus subversives des théories européennes.

Cette influence irrécusable de l'Europe sur l'Asie, ce réveil de la civilisation orientale

mới biết Nhật-bản từ đây. Khoa-học của Âu-châu bấy giờ đương thập-phần thịnh-vượng, cũng bắt đầu thâm-nhập vào nước Nhật.

Bấy giờ là lần thứ nhất trong lịch-sử thế-giới, tự đầu này trái đất cho đến đầu kia, người ta mới quen biết lẫn nhau. Bèn phối-thai ra một cuộc sinh-hoạt đại-đồng, cả nhân-loại đều tham-dự vào.

Nhờ có điện-khí, có điện-thoại, có vô-tuyến-điện, tự bấy giờ trở đi, việc gì xảy ra ở đâu, khắp các nơi trong thế-giới đều đồng-thời biết cả. Người ta như họp lại cả một chỗ, mà có cái tin tai-biến gì, như tin động đất, hay tin ông ANATOLE FRANCE mới tạ-thế, ở đâu truyền lại thời có thể đồng-thời bị rung-động mà cảm-khích hết cả.

Tự bấy giờ thời cả nhân-loại như có một cái lương-tâm chung.

Vậy thì trong khoảng 50 năm nay, hai cái nửa trong thế-giới văn-minh đã bắt đầu giao-cảm nhau rồi. Mà mới xem ra thời bình như cái nửa Á-châu bị thay đổi dữ nhất và nhiều nhất.

Đó cũng là cái sự-thế tất-nhiên như thế.

Về đường sinh-hoạt vật-chất thời Tây-phương giỏi hơn đã rõ-ràng rồi : Khoa-học, công-nghệ của người Tây-phương khiến cho có sức mạnh đoạt được cả quyền tạo-hóa. Nước Nhật học của Âu-câu tất là nhất-đán thay đổi cả cái hình-trạng cũ. Đồng-thời Nhật-bản lại mượn cả những chế-độ chính-trị và xã-hội của Âu-châu, như các nghị-hội, các nghiệp-đoàn, đến cả cái chủ-nghĩa xã-hội, và mới đây sự phổ-thông-dầu-phiếu nữa.

Nhật-bản học Âu-châu mà chẳng bao lâu sánh vai được với Âu-châu, và có khi hơn cả Âu-châu nữa. Về lý-học, hóa-học, y-học, ngữ-học, các bác-sĩ Nhật-bản cũng chẳng kém gì các bác-sĩ Thái-tây.

Không những thế mà thôi, cả cái thế-giới cô Á-châu kia, như mê ngủ đã mấy mươi đời, cũng lay-động mà thức dậy. Như Ấn-độ kia cũng có tay khoa-học, như ông bác-sĩ BOSE đã hoán-cải cả môn sinh-lý-học về thực-vật.

Bên như cái phong-trào xã-hội thời ở Tàu có Tôn Dật-Tiên, ở Ấn-độ có Cam-địa xướng lên những chủ-nghĩa rất bạo, chẳng kém gì các chủ-nghĩa cách-mệnh của Âu-Tây.

Cứ xem như Âu-châu ảnh-hưởng sang Á-châu hiển-nhiên như thế, lại xem văn-hóa Á-

sous le souffle de l'Occident, suffisent à prouver que les deux moitiés de l'humanité ne sont pas impénétrables l'une à l'autre.

Il n'y a pas, comme l'a cru Maurice Maeterlinck, « dans le cerveau humain un lobe occidental et un lobe oriental qui ont toujours mutuellement paralysé leurs efforts ». Du moins le « lobe oriental » s'est-il, depuis un demi-siècle, enrichi d'apports nouveaux, qui ne semblent pas lui avoir rien fait perdre de son originalité créatrice.

Pourquoi donc la réciproque ne serait-elle pas vraie ? Et pourquoi l'Europe devait-elle rester sourde à ces « appels de l'Orient » qui, dans le tumulte de notre vie industrielle, nous parlent de beauté, de calme et de sagesse ?

Quelques hommes déjà sont nés parmi nous qui, partis à la découverte de l'Asie, en sont revenus plus complets, « universels » au sens plein de ce mot. Les Basil Hall Chamberlain, les Lafcadio Hearn, les Sylvain Lévy, les Rabindranath Tagore, les Okakura nous offrent déjà le type accompli de ces hommes nouveaux qui unissent toute la culture asiatique à toute la culture occidentale et en qui s'ébauche la conscience totale de l'humanité.

Qu'avons-nous donc à apprendre de l'Orient ou plus justement de l'Extrême-Orient ? Je répondrais volontiers : le secret du bonheur.

Nous avons certainement en Europe, depuis dix siècles, acquis plus de connaissances et partant plus de puissance que les Hindous, les Chinois et les Japonais. Notre science, d'ailleurs, est transmissible avec aisance et rapidité, et voici déjà le Japon qui, sur notre terrain, peut lutter à armes égales.

Mais, tandis que nous développons notre force matérielle, l'Extrême-Orient continuait à approfondir et à perfectionner la vie intérieure, celle qui rend heureux. Je crois fermement qu'on sait mieux vivre en Chine et au Japon qu'en France et en Amérique. Celui d'entre nous qui saurait recueillir tous les appels de l'Orient ferait l'apprentissage de la vie heureuse.

châu nhờ sự ảnh-hưởng của Âu-châu mà khởi phục như thế, thời đủ biết rằng hai nửa nhân-loại không phải là không cảm-hóa lẫn nhau được.

Ông văn-sĩ MAURICE MAETERLINCK nói rằng trong óc người ta có hai khối, một khối Đông và một khối Tây, thời-thường vẫn trở-ngại lẫn nhau ; lời nói ấy vị-lắt đã là phải. Dù thế nào nữa cũng đã nghiệm thấy cái khối Đông kia tự một nửa thế-kỷ nay đã thấm-thái được nhiều tài-liệu mới mà vẫn không mất cái tinh-thần sáng-tạo cũ.

Đông-phương như thế thì Tây-phương sao lại không thể được ? Giữa cái đời công-nghệ ồn-ào này, Đông-phương đã cất tiếng gọi ta mà bàn với ta những chuyện thanh-nhàn trí-tuệ, cảnh-sắc hữu-tình, Âu-châu ta có nên giả điếc mà không làm tai nghe không ?

Trong bọn ta đã có ít nhiều người giốc lòng nghiên-cứu về Á-châu, đã thấy tinh-thần rộng-rãi ra, trở nên cái tư-cách thật là đại-dồng. Những người như BASIL HALL CHAMBERLAIN, LAFCADIO HEARN, SYLVAIN LÉVY, RABINDRANATH TAGORE, OKAKURA, ấy là cái kiểu mẫu những nhân-vật mới, gồm được cả hai cái văn hóa Á-Âu, và gây được một mối quan niệm chung của cả nhân loại.

Vậy thì chúng ta là người Âu-châu, ta có thể học được cái gì của Đông-phương, hay là nói cho đúng hơn là của Á-Đông ? Tôi xin trả lời rằng : Ta có thể học được cái bí-thuật của sự hạnh phúc.

Âu-châu ta trong mười thế-kỷ nay chắc là đã thu-hoạch được nhiều điều trí-thức, tích-lũy được nhiều cái sức mạnh hơn là người Ấn-độ, người Chi-na, người Nhật-bản. Và cái khoa-học của ta truyền-thụ đi cũng mau và cũng dễ, xem ngay như nước Nhật-bản kia học ta mà nay đối-địch với ta cũng chẳng kém gì.

Nhưng mà trong khi ta khuếch-trương cái thế-lực về vật-chất của ta, thời các dân-tộc Đông-Á kia vẫn bồi-bổ, vẫn tu-tĩnh về đường nội-tâm-sinh-hoạt, là cái nguồn của sự hạnh phúc ở đời. Tôi dám chắc rằng ở Tàu ở Nhật người ta biết làm người một cách êm-ái hơn là ở Pháp và ở MI. Trong bọn ta

Dans ce pays béni qu'est le Japon, l'amour de la nature et l'amour de l'art se respirent comme une atmosphère. Il n'y a pas de peuple qui s'émerveille de la nature autant que le peuple japonais. Non pas l'élite du peuple, la classe oisive et cultivée, mais la nation tout entière.

Les fêtes nationales sont des fêtes de nature : la première neige, la floraison des pruniers, des cerisiers et des pêchers. Ces jours-là, la vie active s'arrête, les boutiques et les banques ferment. Tous les citadins sortent des villes et se répandent sur les collines. Le clair de lune est vraiment pour un Japonais de la classe la plus humble, une grande joie, une passion ardente devant laquelle tout se fait.

Le culte de l'art accompagne le culte de la nature. Chez nous les artistes forment une aristocratie, une classe. Au Japon, tout le monde est poète, musicien et peintre, sans y penser. Le paysan qui, après la moisson, se met en pèlerinage à travers le Japon, porte à sa ceinture un petit carnet sur lequel il notera ses impressions tantôt par un croquis, tantôt par trois petits vers. L'art japonais est peut-être allé moins loin que le nôtre dans l'analyse du cœur humain. Mais il gagne en étendue ce qu'il perd en profondeur. Il est diffus dans le peuple entier, il imprègne la vie, il sature le pays. Il répand de la joie.

Peut-être faut-il voir dans ces traits l'influence des religions extrême-orientales. Tout en elles rapproche l'homme de la nature.

Le bouddhisme, qui par bien des côtés rappelle notre christianisme, n'enseigne pas comme lui le mépris et l'horreur de la nature. Il ne dresse pas l'homme contre toute la création, il ne fait pas de l'âme le monopole de l'humanité. Pour toutes les religions orientales, comme pour l'antique paganisme européen, la nature entière est pleine d'âmes et pleine de dieux.

Et pourtant ce n'est pas l'exemple d'un mysticisme nouveau que l'Asie a de plus précieux à nous offrir. C'est, bien plutôt qu'une religion, une philosophie rationnelle, une morale laïque que est la plus haute valeur spirituelle de l'Extrême-Orient.

người nào biết lắng tai mà nghe hết cả các tiếng gọi của Đông-phương, thời người ấy tập được cái cách ở đời sung-sướng.

Ở nước Nhật-bản kia thật là một cõi đất thần-tiên, người ta ai cũng biết yêu phong-cảnh, chuông mỹ-thuật, tự-nhiên như hồ hấp không-khí vậy. Không có dân-tộc nào có lòng cảm mến cảnh-vật thiên-nhiên bằng nước Nhật-bản. Không phải là một bọn thượng-lưu, bọn thanh-nhân học-thức mà thôi, nhưng mà cả nhứt-ban quốc-dân cũng thế.

Những ngày hội trong nước là vào các giai-tiết trong một năm: như ngày tuyết mới sa, ngày hoa mai, hoa hạnh, hoa đào thịnh nở. Những ngày đó thời mọi sự hành-động trong xã-hội đình-chỉ cả, các cửa hàng, các nhà băng đóng cửa. Người ở thành-thị thì ra ngoài thành, lên các núi chơi. Cảnh trăng trong người Nhật-bản cho là một cái cảnh tuyệt-thú, một sự vui sướng không gì bằng, dẫu người thuộc về bậc tâm-thường cũng biết thế.

Người Nhật không những biết yêu cảnh-vật, mà lại biết chuông mỹ-thuật nữa. Ở nước ta, nhà mỹ-thuật là một cao-cấp trong xã-hội. Ở Nhật-bản thời ai cũng biết làm thơ, ai cũng biết đánh đàn, ai cũng biết vẽ tranh, tự-nhiên không phải dụng-công gì. Người nhà quê Nhật-bản, khi mùa-màng xong đi ngao-du sơn-thủy trong nước, thường giắt trong giầy lưng một quyển sổ tay nhỏ, để gặp cái cảnh nào đẹp thời phác-họa vào đấy hay biên ba câu thơ nhỏ để kỷ-niệm. Mỹ-thuật Nhật-bản có lẽ không khám-phá được lắm lý người ta bằng mỹ-thuật của ta. Nhưng mà không được sâu mà được rộng. Hình như hàng-bạc trong dân-gian, dăm-thăm tiêm-nhiễm cả cuộc sinh-hoạt trong nước, gây ra sự khoái-lạc cho mọi người.

Có lẽ những cái đặc-tính ấy là bởi sự ảnh-hưởng của các tôn-giáo của Á-Đông. Các tôn-giáo ấy đều muốn liên-lạc người ta với vạn-vật.

Đạo Phật có nhiều bề giống đạo Thiên-chúa của ta nhưng có một điều khác là không khinh bỉ, không sợ hãi cái sự vật thiên-nhiên. Không đem người ra mà đối với vạn-vật, không cho lùn hơn là cái của riêng của nhân-loại mà thôi. Các tôn-giáo Đông-phương cũng như đạo bách-thần của Âu-châu ngày xưa, cho trong vũ-trụ là đầy những linh hồn, đầy những quỷ-thần cả.

Tuy vậy cái của quý nhất của Á-châu có thể cung cấp cho ta không phải là một cái chủ-nghĩa thần-bí mới, chính là một cái triết-học duy-lý, một cái luân-lý thông-tục nó là cái của báu tinh-thần quý nhất của Á-Đông.

Le Japon, au point de vue religieux, représente assez bien ce que serait la France si le vieux paganisme celtique, la religion des druides et du gui, avait survécu porte à porte avec le christianisme, tandis qu'une philosophie rationaliste se serait superposée à ces deux religions, en faisant bon ménage avec l'une et avec l'autre. La religion druidique, c'est le « shintoïsme » ; la philosophie rationaliste c'est le « confucianisme ».

Si le bouddhisme a donné des saints à l'Asie, la philosophie confucéenne lui a donné des sages. Si le bouddhisme a fourni aux effusions du cœur la matière la plus riche et la plus noble, le confucianisme a donné leur satisfaction la plus complète aux besoins de la raison humaine.

La raison de Confucius, c'est au fond celle de Socrate et d'Aristote et le « bon sens » de notre Descartes.

La miracle confucéen est d'avoir élargi au peuple entier l'usage de la raison et d'en avoir fait pour tous un instrument de justice, de bonheur.

C'est cela, je crois, que nous avons à apprendre de l'Extrême-Orient. Confucius a su fonder sur la raison des règles pratiques de vertu privée et de vertu publique. Sans faire appel aux forces surnaturelles, il a donné à la Chine, puis au Japon, une morale qui surpasse déjà, pour l'extension comme pour la durée, toutes les morales religieuses. Aventure incroyable : cet homme, qui n'a pas parlé d'un dieu, a réuni plus de fidèles que n'a jamais pu faire aucun dieu.

L'Occident s'éveille à peine au culte de l'humanité. La morale laïque chez nous a peine à sortir des langes. Mais elle existe en Extrême-Orient depuis six siècles avant notre ère. Elle a donné au peuple japonais, sous l'enveloppe d'une politesse exquise, son indomptable force d'âme.

L'éducation japonaise est une éducation confucéenne : on apprend à l'enfant la propriété de l'âme et du corps, la « tenue ». Tenir son corps et tenir son âme, tenir ses larmes, tenir sa peur, tenir sa colère. Etre maître de soi jusqu'à présenter toujours à autrui, dans le plus grand désordre de la passion, un front serein et un visage souriant. Le plus stoïque des Occidentaux doit se sentir bien faible devant ses passions quand il contemple le simple héroïsme des femmes japonaises. Et le plus affable, le plus civilisé des Européens ressent cruellement sa rudesse et sa barbarie devant l'exquise politesse du plus humble des Japonais.

Celui qui voudra saisir sous une forme gracieuse et d'apparence légère quelques-uns des caractères qui nous séparent de la

Nước Nhật-bản về đường tôn-giáo cũng hơi giống như nước Pháp, giá nước Pháp vừa giữ được cái đạo bách-thần cũ của giống Celtes, cái đạo của các thầy Druides thờ cành lá sên, cũng đồng-sinh công-liền với đạo Cơ-đốc mà ngoài ra lại có một cái triết-học duy-lý phụ thêm vào, bấy nhiêu cái đều cùng nhau điều-hòa cả. Đạo các thầy Druides tức là thần-đạo của Nhật, mà cái triết-học duy-lý tức là Khổng-giáo.

Phật-giáo ở Á-châu đã sản ra những bậc đạo-nhân, thì Khổng-giáo cũng sản ra những bậc hiền-nhân. Phật-giáo đã thỏa cho phần tình-cảm, thì Khổng-giáo cũng thỏa cho phần lý-tính.

Cái lý của ông Khổng, tức là cái lý của ông SOCRATE, lại là cái lý của ông ARISTOTE, mà là cái lẽ phải của ông DESCARTES, nước Pháp ta.

Cái công của ông Khổng là đã biết đem bao, bố cái lẽ phải cho khắp cả dân-gian để làm một cái khí-cụ tạo ra nhân-nghĩa và hạnh-phúc của loài người.

Ấy tôi tưởng Âu-châu ta học của Á-Đông là học cái đó. Ông Khổng-tử đã lấy lẽ phải làm gốc cho công-đức tư-đức của người ta. Ông không phải nhờ đến thần-quyền mà ông đã dựng cho nước Tà, rồi cho nước Nhật một cái luân-lý vừa rộng vừa bền hơn cả luân-lý của các tôn giáo khác. Kể cũng là một cái kỳ-công thay : Một người không hề nói đến thần bao giờ mà tập được tín-đồ nhiều hơn cả các thần-thánh khác.

Tây-phương ngày nay mới gọi là biết sống-bái nhân-loại, cái luân-lý thông-tục của Tây-phương mới gọi là phối-thai mà thôi. Nhưng ở Á-Đông thời có đã từ sáu thế-kỷ trước kỷ-nguyên, nhờ có cái luân-lý ấy mà dân-tộc Nhật-bản bề ngoài có cái lễ-độ êm-ái như thềm bề trong thời có cái nghị-lực mạnh-bạo như vậy.

Phép giáo-dục của người Nhật-bản là phép giáo-dục theo đạo Khổng ; cốt dạy cho con trẻ biết giữ cho tâm-thần thân-thể được thanh-khiết, biết tự-chế lấy mình. Tự-chế lấy thân-thể, tự-chế lấy tinh-thần, tự-chế lấy cả sự hi-nó ai-lạc của mình nữa. Tự-chế để mà tự-chủ lấy mình, khiến cho những lúc tâm-thần tán-loạn mà đối với ngoài nét mặt vẫn không đổi.

Người Tây-phương rất gan-góc mà gặp lúc thất-tình dao-động cũng không thể cầm mình được bằng một người đàn-bà Nhật-bản tâm-thường. Người Âu-châu rất dịu-dàng, rất lễ-độ sánh với cái cách êm-ái hòa-nhã của một người Nhật-bản thường cũng còn thấy dã-man thô-lỗ lắm.

Ai muốn biết cái vẻ phong-thú của mấy cái đặc-tính trong văn-minh Á-Đông, xin đọc cuốn sách nhỏ của một nhà nữ-sĩ Nhật-bản làm

civilisation extrême-orientale, qu'il lise le charmant petit livre qu'une jeune romancière japonaise, née d'une mère française, vient de faire paraître en notre langue (1).

« Masako » est l'histoire d'un mariage d'amour dans un Japon où les influences occidentales viennent lutter contre les vieilles traditions. On y retrouve, dans une âme exquise de jeune fille, tout ce qui fait pour nous le charme de la civilisation asiatique ; le sens de la beauté et de l'art, la communion fraternelle avec toute vie spirituelle, avec tout être qui respire, la maîtrise stoïque des émotions et le respect des formes extérieures de politesse, et aussi cette acceptation grave et simple de tous les devoirs et de toutes les fatalités de la nature.

La femme japonaise ne connaît pas devant l'amour nos fausses pudeurs, nos émois, non plus que notre grivoiserie ; elle accepte avec joie toutes les conséquences de la maxime chère aux sages de l'antiquité grecque : vivre conformément à la nature.

Et faut-il davantage pour croire que l'Extrême-Orient est capable d'enrichir et de rajouir notre civilisation occidentale ?

A ceux qui craignent son influence, un grand poète et un grand penseur de chez nous, Paul Valéry, vient de répondre : « La question, en ces matières, n'est que de « digérer ». Mais ce fut précisément la grande affaire et la spécialité même de l'esprit européen à travers les âges. Notre rôle est de maintenir cette puissance de choix, de compréhension universelle et de transformation en substance nôtre, qui nous a faits ce que nous sommes. Les Grecs et les Romains nous ont montré comment l'on opère avec les monstres de l'Asie, comme on les traite par l'analyse, quels sucs l'on en retire. »

Il est vrai que la civilisation gréco-latine est née en partie d'influences orientales. Depuis lors, l'Europe avait surtout vécu sur son propre fonds, et c'est aujourd'hui seulement que le contact se rétablit et que les deux moitiés de l'humanité, trop longtemps séparées, se reconnaissent et s'affrontent.

Se tendront-elles la main, ou se lanceront-elles dans une lutte fratricide ?

M. Sylvain Lévy, un des hommes du monde qui peuvent parler de cette question avec l'autorité la plus haute, pose le problème avec une tragique rigueur : « L'orgueil démesuré de l'Europe, surexcité par un siècle

tiêu-thuyết, nguyên là con một người Nhật-bản lấy vợ ở bên Pháp, mới xuất-bản bằng tiếng Pháp vừa rồi.

Sách đề là *Masako*, là một chuyện tình ái hôn nhân ở Nhật-bản giữa lúc giao-thời, cái ảnh hưởng của Tây-phương đang xung-đột với những tục cổ trong nước. Trong chuyện có cả một người con gái tuyệt-phẩm phong-nhã, gồm được hết cái phong-tuổi của văn-minh Đông-Á : có nhan-sắc, có tài-tình, biết cảm-thông với mọi sự sinh-hoạt về tinh-thần, với mọi giống sinh-vật trong vũ-trụ, biết can-đảm mà tự chủ cái tình-cảm của mình để giữ cho hợp-cách lễ-độ bề ngoài, lại biết nhẫn-nhục mà chịu hết những nghĩa-vụ cùng những sự phiền-lụy của tạo-vật bắt-buộc người ta.

Người đàn bà Nhật-bản đối với ái-tình không có cái thận-thùng giả-dối, không có sự cảm-động bơ-vơ mà cũng không có cái ngụ-y dâm-đăng ; cứ vui-vẻ mà nhận theo như lời cách-ngôn của các cổ-triết Hi-lạp dạy rằng : phải sống làm người theo luật thiên-nhiên.

Ấy Á-Đông như thế, còn cần phải gì nữa mới đủ bồi-bổ láng-tiền cho văn-minh Tây-phương ta.

Ài là người sợ ảnh-hưởng Á-Đông có hại cho ta, thời một bậc đại-thí-nhân, đại-tư-tướng ở nước ta là ông PAUL VALÉRY đã nói một câu này đủ trả lời cho những người ấy : « Về chuyện này củi khó có một điều, là làm sao tiêu-hóa cho được. Nhưng mà từ đời xưa đến đời nay tuần-trí của người Âu-châu vẫn sờ-trường về việc tiêu-hóa đó. Trách nhiệm của chúng ta ngày nay là phải giữ lấy cái sức mạnh biết tuyên-trạch, biết am-hiếu vạn-vật mà biến-hóa làm chất của mình, ấy cũng nhờ đó mà ngày nay ta được như thế này. Người Hi-lạp người La-mã ngày xưa đã chỉ cho ta cái cách phải đối-phó với các vật kỳ-quái của Á-châu thế nào, phải phân tích nó ra làm sao mà trích được lấy cái tinh túy. »

Thật thế, văn-minh Hi-lạp La-mã một phần là bởi ảnh-hưởng của Đông-phương mà thành ra. Tự bấy đến nay Âu-châu chỉ tiêu-dùng cái vốn cũ của mình, mãi đến ngày nay hai nửa nhân loại đã bị xa cách nhau bấy lâu mới lại được tiếp-xúc nhau, nhân biết nhau, và hiện đương đối-trĩ nhau.

Có biết giao tay mà bắt lấy nhau, hay là lại sẵn tay mà ra quyết-đấu ?

Bác-sĩ SYLVAIN LÉVY là một người trong thế-giới này có tư-cách bần về vấn-đề ấy hơn cả, đã bày cái vấn-đề ra một cách khốc-liệt như sau này : « Âu-châu nhờ được một thế-kỷ phát minh được làm sự mới lạ, lấy làm ngông-cuồng

(1) *Masako* par KIKOU YAMATA. (Librairie Stock, 7 fr. 50).

d'admirables inventions, prétend faire la loi au reste du monde. Le reste du monde, c'est l'Orient miné dans ses croyances, ses coutumes, ses institutions, toute sa vie politique, économique, sociale, ses arts et ses rêves, qui s'inquiète, s'effraie, cherche à s'organiser pour la défense. C'est, du point de vue oriental, l'invasion des Barbares retournée à l'envers... Impossible de s'ignorer, de s'éviter... Il faut s'entendre, ou s'entretuer ?

S'entretuer ? M. Sylvain Lévy ne nous laisse pas ignorer que ceux-là pourraient bien avoir le dessus « qui ont su emprunter à l'Occident ses moyens pour le combattre ». Nous n'avons plus sur l'Asie de supériorité matérielle, et elle a sur nous des supériorités morales.

Il faut s'entendre, et s'entendre par l'étude sincère d'une civilisation qui vaut bien la nôtre.

« On ne hait guère, écrit encore M. Sylvain Lévy, que ce qu'on connaît mal ; comprendre, c'est admettre, ou déjà se résigner... De l'Occident à l'Orient, de l'Orient à l'Occident, essayons de nous connaître, tels que nous sommes, loyalement, sans le prestige des sympathies ou des préventions aveugles.. Une influence qui s'exerce, c'est l'amorce d'un rapprochement ; ce qui n'est plus étrange est déjà moins étranger. »

Ce besoin de comprendre et d'assimiler l'Orient semble bien partagé aujourd'hui, malgré les préjugés de quelques-uns, par les meilleurs esprits de notre temps. « Ce qui est nécessaire à présent, dit M. Lucien Lévy-Bruhl, c'est un effort sincère et persévérant pour essayer de se comprendre mutuellement et de s'entraider... Ce n'est jamais un mal de se connaître », écrit M. Paul Claudel.

Toutes ces voix répondent à la grande voix de Tagore, qui nous apporte du fond de l'Inde la sagesse orientale : « La civilisation de l'Occident, dit-il, c'est une machine, avec des vies humaines pour combustible : un sacrifice qui n'est offert à aucun dieu... Quant à l'Orient, il attend, il attend d'être compris par l'Occident, afin d'être non seulement capable de donner ce qui est vivant et vivifiant en lui, mais aussi afin d'avoir confiance en sa propre mission. »

Les Appels de l'Orient seront entendus. L'Orient n'a pas craint d'emprunter à l'Europe. Ne craignons pas de lui emprunter en retour ! Ce ne sera pas un danger et ce sera peut-être un merveilleux rajeunissement.

PAUL-LOUIS COUCHOUD.

(Le Progrès civique)

tự-đắc, muốn ra tay chuyên-chớ cả thế-giới. Thế-giới là gì, là cõi Đông-phương kia đương bị nguy-hiểm về phong-tục, về chế-độ, về chính-trị, về kinh-tế, về xã-hội, về nghệ-thuật, về cái lòng tưởng vọng mơ-màng của mình, lấy làm lo lắng sợ hãi muốn lập phương tìm cách để phòng-bị. Cái tình-trạng ấy đối với Đông-phương cũng là một cuộc man-đàn xâm-nập vậy... Hai bên không thể không biết nhau và không thể tránh nhau được nữa. Phải một là điều-hòa với nhau, hai là đánh giết lẫn nhau.

Đánh giết lẫn nhau ư ? Bác-sĩ cũng không giấu ta rằng nếu phải đánh nhau ra thời kẻ kia đã học được cái phép chiến-đấu của Âu-châu, có lẽ đánh ta phải thua cũng có. Ta không hơn gì Á-châu về đường vật-chất nữa mà Á-châu lại có hơn ta về đường tinh thần.

Vậy thời phải điều-hòa, và muốn điều-hòa thời phải thành-tâm nghiên-cứu cái văn-minh kia cũng chẳng kém gì văn minh của ta vậy.

Bác-sĩ LÉVY lại nói rằng : « Chỉ có cái gì không biết thì mới đem lòng ghét bỏ ; đã biết rồi là đã thừa-nhận, hay là đã cam chịu... Đông với Tây, Tây với Đông, ta nên biết lẫn nhau, thành-tâm mà tìm cho biết cái chỗ-tương-cử của nhau, không có thiên lòng yêu sẵn hay là ghét sẵn... Hễ có ảnh-hưởng nhau, thế là đã bắt đầu thân gần nhau ; cái gì đã không cho làm lạ nữa thời cái ấy không phải là khách nữa »

Ngày nay tuy còn có rầm ba kẻ có bụng thiên, nhưng mà phàm những bậc tri-thức hiện-thời đều công nhận rằng cần phải tìm đường am-hiếu và thân-thái của Đông-phương. Bác-sĩ LÉVY BRUHL nói rằng : « Ngày nay cần là phải thành tâm và kiên-nhẫn mà gắng sức cho hai bên am-hiếu lẫn nhau, hỗ-trợ cho nhau. » Văn sĩ PAUL CLAUDEL nói rằng : « Biết nhau không có hại bao giờ. »

Bấy nhiêu lời nói là đáp lại cái tiếng gọi giống-giã của ông TAGORE ở đất Ấn-độ xa xôi kia truyền lại cho ta cái tri-tuệ của Đông-phương ; ông nói rằng : « Văn-minh Tây-phương là một cái máy, lấy người ta làm than để đốt máy ; mà hi-sinh như thế, không phải là để cúng ông thần nào cả... Còn như Đông-phương thời đương đợi đợi, đợi cho Tây-phương hiểu đến, để không những là đem cái tinh-lực của mình mà truyền bá ra, lại cho có lòng tự-tin ở cái thiên-chức của mình nữa. »

Tiếng gọi của Đông-phương sẽ có người nghe. Đông-phương đã kuông ngại học của Tây-phương, Tây-phương cũng chớ ngại học của Đông-phương. Như thế không có hại gì mà có lẽ lại nảy-nở ra được lắm sự hay.